

CẢI TIẾN
VƯỢT TRỘI
BỨT PHÁ ĐẦU TƯ



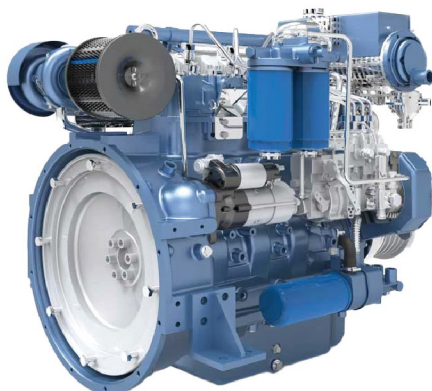
HOWO ST12090D

HOWO ST12090D là sự kết hợp hoàn hảo giữa động cơ mạnh mẽ và những trang bị tiện ích đa dạng. Với tải trọng **8.55 TẤN** mang đến trải nghiệm vận hành ưu việt, đáp ứng tối đa nhu cầu vận chuyển

ĐỘNG CƠ

HOWO ST12090D trang bị động cơ **WECHAI WP4.1Q165E50 4 kỳ** cho công suất tối đa **120 kW** và mô men xoắn lớn nhất đạt **560 N.m**

Đạt tiêu chuẩn khí thải **EURO 5** giúp xe tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện với môi trường



VẬN HÀNH



Cầu trước **6 tấn**,
cầu sau **10 tấn**,
tỷ số truyền **6.5**



Nhíp trước 10 lá:
dày 15 mm.
Nhíp sau 10 + 8 lá:
dày 16 + 13 mm



Lốp trước/sau:
11.00 - 20



Hệ thống phanh hơi
giúp xe vận hành
an toàn



NGOẠI THẤT



Thiết kế đầu xe
thể hiện sự cứng
cáp và mạnh mẽ



Gương chiếu hậu
kích thước lớn giúp
mở rộng tầm nhìn
tối đa



Thùng ben thiết kế
logo TMT dập nổi
tạo cảm giác khỏe
khoắn và vững chãi



Bình nhiên liệu
hợp kim nhôm với thể
tích lớn lên đến 180L



Đèn Halogen
bao quát cải thiện
độ chiếu sáng và
mở rộng tầm nhìn



**Kích thước lòng
thùng lớn:**
4260 × 2240 × 720
(mm)



GHẾ

Trang bị 3 ghế ngồi bọc da cùng giường nằm, dễ vệ sinh và tiện lợi



ĐỒNG HỒ TÁP LÔ

Hiển thị đầy đủ thông tin



VÔ LĂNG

Vô lăng 4 chấu thiết kế hiện đại



KÍNH CỬA

Kính cửa điều chỉnh điện



GHẾ LÁI

Ghế lái là ghế hơi mang lại cảm giác êm ái, giúp tài xế thoải mái khi lái xe



HỆ THỐNG GIẢI TRÍ

Hệ thống đài Radio, MP3, USB



HỘP SỐ (CẦN SỐ):

Hộp số FAST 2 TẦNG 10 cấp với tỷ số truyền hộp số lớn giúp xe vận hành êm ái và tiết kiệm nhiên liệu



NỘI THẤT

Nội thất xe rộng rãi và tiện nghi, mang đến sự thoải mái tối ưu cho người lái trên mọi cung đường.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT XE HOWO ST12090D

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATION	
KIỂU LOẠI XE	
Loại phương tiện	Ô tô tải (tự đổ)
Mã kiểu loại	TMT/ST12090D-E5
Công thức bánh xe	4x2R
KHỐI LƯỢNG (kg)	
Khối lượng bản thân	6680
Khối lượng chuyên chở TK lớn nhất/ cho phép TGGT	8550
Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/ cho phép TGGT lớn	15425
Số người cho phép chở, tính cả người lái	03 (195 kg)
KÍCH THƯỚC (mm)	
Kích thước bao (dài x rộng x cao)	6540 x 2500 x 2755
Kích thước lồng thùng	4260 x 2240 x 720
Khoảng cách trục	3910
Vết bánh xe trước/ sau	1960/1860
Vết bánh xe sau phía ngoài	2205
ĐỘNG CƠ	
Kiểu loại động cơ	WP4.1Q165E50
Nhiên liệu, xi lanh, làm mát	Diesel, 4 kỳ, 4 xi lanh thẳng hàng, làm mát bằng chất lỏng, tăng áp
Dung tích động cơ (cm3)	4088
Công suất lớn nhất (kW)/ Tốc độ quay (v/ph)	120/2600
Tiêu chuẩn khí thải	Euro 5
TRUYỀN ĐỘNG	
Ly hợp	Đĩa ma sát khô, dẫn động thuỷ lực, trợ lực khí nén.
Hộp số	FAST, 10 số tiến + 02 số lùi, 2 tầng
Tỉ số truyền hộp số	15,545; 10,795; 7,677; 5,552; 4,318; 3,600; 2,500; 1,778; 1,286; 1,000; iR1= 14,034; iR1= 3,250
Cầu trước	FG4005005016, 6 tấn,
Cầu sau	WG9150330356, 10 tấn,
HỆ THỐNG TREO	
Hệ thống treo trước	Phụ thuộc, nhíp lá (10 lá), giảm chấn thuỷ lực
Hệ thống treo sau	Phụ thuộc, nhíp lá (11 lá nhíp chính + 08 lá nhíp phụ)
HỆ THỐNG PHANH	
Hệ thống phanh chính	Tang trống
Loại cơ cấu phanh	Khí nén
LỚP XE	
Hệ thống lớp	11.00-20
ĐẶC TÍNH	
Hệ thống Ben	FG9806745809, đường kính 180mm
Dung tích thùng nhiên liệu (lít)	180 lít
TIỆN ÍCH TRÊN XE	
Ghế hơi	Có
Kính chỉnh điện	Có
Khóa cửa trung tâm	Có
USB-MP3,AM-FM radio	Có